

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2022**

**Mã cổ phiếu: FCN**

---

**Báo cáo này gồm :**

*Bảng cân đối kế toán*

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2,761,928,536,356</b>	<b>3,002,190,528,021</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>35,039,301,336</b>	<b>107,831,963,421</b>
1 Tiền	111		24,739,301,336	57,231,963,421
2 Các khoản tương đương tiền	112		10,300,000,000	50,600,000,000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,646,800,000</b>	<b>3,646,800,000</b>
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,646,800,000	3,646,800,000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,472,128,528,855</b>	<b>1,665,699,922,972</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		916,353,769,680	1,088,914,127,474
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		191,710,258,062	201,807,285,327
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		40,550,000,000	40,550,000,000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	327,194,471,483	338,108,480,541
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,679,970,370)	(3,679,970,370)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,197,429,318,291</b>	<b>1,179,594,941,896</b>
1 Hàng tồn kho	141	5.3	1,197,429,318,291	1,179,594,941,896
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>53,684,587,874</b>	<b>45,416,899,732</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,724,312,076	9,117,954,632
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	43,960,275,798	36,298,945,100
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1,810,061,870,773</b>	<b>1,859,389,260,212</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>100,003,059,446</b>	<b>99,691,837,425</b>
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6 Phải thu dài hạn khác	216	5.5	100,003,059,446	99,691,837,425
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>333,385,968,759</b>	<b>342,105,023,571</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	142,493,247,851	150,181,257,055
- Nguyên giá	222		278,611,660,605	282,694,138,805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136,118,412,754)	(132,512,881,750)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	177,299,141,034	177,728,488,895
- Nguyên giá	225		207,235,969,460	203,171,398,726
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(29,936,828,426)	(25,442,909,831)
3 Tài sản cố định vô hình	227	5.8	13,593,579,874	14,195,277,621
- Nguyên giá	228		28,339,169,732	28,095,169,732
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14,745,589,858)	(13,899,892,111)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,204,546,497</b>	<b>2,293,128,800</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	1,204,546,497	2,293,128,800
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,305,672,487,279</b>	<b>1,343,137,645,703</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,244,852,524,764	1,241,055,024,764
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,819,962,515	102,082,620,939
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>69,795,808,792</b>	<b>72,161,624,713</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		69,795,808,792	72,161,624,713
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4,571,990,407,129</b>	<b>4,861,579,788,233</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>2,067,642,362,234</b>	<b>2,360,309,077,159</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,813,145,438,307</b>	<b>2,085,601,647,132</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		478,256,436,637	696,397,748,385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		273,995,633,837	209,397,108,446
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	15,883,870,840	15,619,329,644
4. Phải trả người lao động	314		9,696,616,042	15,145,832,388
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	102,750,929,273	134,672,614,171
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	143,280,164,259	143,213,628,148
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	789,281,787,419	871,155,385,950
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>254,496,923,927</b>	<b>274,707,430,027</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,673,194,642	1,806,508,224
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	252,823,729,285	272,900,921,803
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>2,504,348,044,895</b>	<b>2,501,270,711,074</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>2,504,348,044,895</b>	<b>2,501,270,711,074</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		517,556,564,217	517,556,564,217
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		297,446,985,202	297,446,985,202
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114,954,445,476	111,877,111,655
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		111,877,111,654	63,398,429,263
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,077,333,822	48,478,682,392
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>4,571,990,407,129</b>	<b>4,861,579,788,233</b>

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý I năm 2022**

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	214,846,797,785	456,723,051,804	214,846,797,785	456,723,051,804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>214,846,797,785</b>	<b>456,723,051,804</b>	<b>214,846,797,785</b>	<b>456,723,051,804</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	198,281,756,567	378,217,190,332	198,281,756,567	378,217,190,332
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>16,565,041,218</b>	<b>78,505,861,472</b>	<b>16,565,041,218</b>	<b>78,505,861,472</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	34,187,005,521	3,935,715,019	34,187,005,521	3,935,715,019
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	21,019,431,157	27,695,419,043	21,019,431,157	27,695,419,043
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>20,505,304,824</i>	<i>27,121,039,769</i>	<i>20,505,304,824</i>	<i>27,121,039,769</i>
8. Chi phí bán hàng	25		3,499,633,052	4,208,545,032	3,499,633,052	4,208,545,032
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22,728,109,103	22,267,585,137	22,728,109,103	22,267,585,137
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>3,504,873,427</b>	<b>28,270,027,279</b>	<b>3,504,873,427</b>	<b>28,270,027,279</b>
11. Thu nhập khác	31	5.20	110,193,367	1,255,818,574	110,193,367	1,255,818,574
12. Chi phí khác	32	5.20	537,732,972	2,128,136,183	537,732,972	2,128,136,183
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(427,539,605)</b>	<b>(872,317,609)</b>	<b>(427,539,605)</b>	<b>(872,317,609)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>3,077,333,822</b>	<b>27,397,709,670</b>	<b>3,077,333,822</b>	<b>27,397,709,670</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21		5,955,858,421		5,955,858,421
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>3,077,333,822</b>	<b>21,441,851,249</b>	<b>3,077,333,822</b>	<b>21,441,851,249</b>

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,077,333,822	27,397,709,670
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		9,138,213,447	9,299,966,590
- Các khoản dự phòng	03		-	(35,726,780)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33,684,425,219)	(648,717,073)
- Chi phí lãi vay	06		20,505,304,824	27,121,039,769
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(963,573,126)	63,134,272,176
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		210,635,374,563	(50,112,631,035)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17,834,376,395)	(177,458,130,003)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(189,535,030,719)	(108,271,579,704)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,759,458,477	(7,516,275,055)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(19,162,952,027)	(24,131,927,491)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(45,199,091)	(8,159,037,312)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			11,445,359,563
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,068,844,375)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,215,142,693)	(301,069,948,861)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(381,230,000)	(215,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,510,000,000	409,090,908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(20,324,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39,757,500,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		84,593,090,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,750,109,787	239,626,165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		49,714,469,787	(19,890,282,927)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		372,596,432,938	709,113,414,620
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(465,125,112,259)	(395,113,001,193)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(11,763,309,858)	(20,728,722,013)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2022 đến 31/03/2022	01/01/2021 đến 31/03/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(104,291,989,179)	293,271,691,414
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(72,792,662,085)	(27,688,540,374)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		107,831,963,421	152,897,416,765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	35,039,301,336	125,208,876,391

Ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 14 tháng 01 năm 2022, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.574.390.050.000 đồng

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

#### **3. Ngành, nghề kinh doanh**

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

#### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình***

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính**

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :** Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### ***Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:***

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### ***Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính***

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \times \text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng**

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### 13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**13.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

**Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

### 17. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Tiền mặt	1,432,855,593	2,070,124,806
Tiền gửi ngân hàng	23,306,445,743	55,161,838,615
Các khoản tương đương tiền	10,300,000,000	50,600,000,000
<b>Tổng</b>	<b>35,039,301,336</b>	<b>107,831,963,421</b>

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Tạm ứng	261,515,770,480	297,873,313,236
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	20,000,000	20,000,000
Phải thu khác	65,658,701,003	40,215,167,305
<b>Tổng</b>	<b>327,194,471,483</b>	<b>338,108,480,541</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	12,866,356,816	12,910,006,170
Công cụ, dụng cụ	505,829,047	1,272,310,541
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,136,479,451,913	1,131,281,866,487
Hàng hoá	47,577,680,515	34,130,758,698
<b>Tổng</b>	<b>1,197,429,318,291</b>	<b>1,179,594,941,896</b>

**5.4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước**

	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	43,960,275,798	36,298,945,100
<b>Tổng</b>	<b>43,960,275,798</b>	<b>36,298,945,100</b>

**5.5 Phải thu dài hạn khác**

	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	100,003,059,446	99,691,837,425
<b>Tổng</b>	<b>100,003,059,446</b>	<b>99,691,837,425</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2022	23,612,780,320	222,036,028,810	15,545,440,343	1,454,373,749	20,045,515,583	282,694,138,805
Tăng trong kỳ	-	-	-	137,230,000	-	137,230,000
Mua trong kỳ	-	-	-	137,230,000	-	137,230,000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	4,219,708,200	-	-	4,219,708,200
Chuyển sang thuê tài chính	-	-	4,219,708,200	-	-	4,219,708,200
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2022</b>	<b>23,612,780,320</b>	<b>222,036,028,810</b>	<b>11,325,732,143</b>	<b>1,591,603,749</b>	<b>20,045,515,583</b>	<b>278,611,660,605</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2022	3,685,784,672	106,197,177,237	8,734,424,268	1,068,711,733	12,826,783,840	132,512,881,750
Tăng trong kỳ	258,605,567	2,855,924,153	249,842,791	28,343,124	405,881,470	3,798,597,105
Khấu hao trong kỳ	258,605,567	2,855,924,153	249,842,791	28,343,124	405,881,470	3,798,597,105
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	193,066,101	-	-	193,066,101
Chuyển sang thuê tài chính	-	-	193,066,101	-	-	193,066,101
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2022</b>	<b>3,944,390,239</b>	<b>109,053,101,390</b>	<b>8,791,200,958</b>	<b>1,097,054,857</b>	<b>13,232,665,310</b>	<b>136,118,412,754</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2022	19,926,995,648	115,838,851,573	6,811,016,075	385,662,016	7,218,731,743	150,181,257,055
Tại 31/03/2022	19,668,390,081	112,982,927,420	2,534,531,185	494,548,892	6,812,850,273	142,493,247,851

## 5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2022	194,280,988,564	8,890,410,162	203,171,398,726
Tăng trong kỳ	4,064,570,734	-	4,064,570,734
Thuê tài chính trong kỳ	4,064,570,734	-	4,064,570,734
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2022</b>	<b>198,345,559,298</b>	<b>8,890,410,162</b>	<b>207,235,969,460</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2022	23,558,509,335	1,884,400,496	25,442,909,831
Tăng trong kỳ	4,252,937,071	240,981,524	4,493,918,595
Khấu hao trong kỳ	4,252,937,071	240,981,524	4,493,918,595
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2022</b>	<b>27,811,446,406</b>	<b>2,125,382,020</b>	<b>29,936,828,426</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2022	170,722,479,229	7,006,009,666	177,728,488,895
Tại 31/03/2022	170,534,112,892	6,765,028,142	177,299,141,034

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất, nhà	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2022		241,800,000	26,928,252,475	925,117,257	28,095,169,732
Tăng trong kỳ	-	-	244,000,000	-	244,000,000
Mua trong kỳ	-	-	244,000,000	-	244,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	-	241,800,000	27,172,252,475	925,117,257	28,339,169,732
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2022		83,139,452	13,249,204,171	567,548,488	13,899,892,111
Tăng trong kỳ	-	7,452,740	826,846,818	11,398,189	845,697,747
Khấu hao trong kỳ	-	7,452,740	826,846,818	11,398,189	845,697,747
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	-	90,592,192	14,076,050,989	578,946,677	14,745,589,858
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2022	-	158,660,548	13,679,048,304	357,568,769	14,195,277,621
Tại 31/03/2022	-	151,207,808	13,096,201,486	346,170,580	13,593,579,874

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,204,546,497	2,293,128,800
<b>Tổng</b>	<b>1,204,546,497</b>	<b>2,293,128,800</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

<b>5.10</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	789,281,787,419	871,155,385,950
<b>5.11</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
		<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Thuế giá trị gia tăng	-	5,204,545
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,208,418,361	13,253,617,452
	Thuế thu nhập cá nhân	2,675,452,479	2,360,507,647
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	Các khoản khác	-	-
	<b>Tổng</b>	<b>15,883,870,840</b>	<b>15,619,329,644</b>
<b>5.12</b>	<b>Chi phí phải trả</b>		
		<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Chi phí trích trước, phải trả ngắn hạn	102,750,929,273	134,672,614,171
	<b>Tổng</b>	<b>102,750,929,273</b>	<b>134,672,614,171</b>
<b>5.13</b>	<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
		<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
	Kinh phí công đoàn	597,557,991	623,545,842
	Bảo hiểm xã hội	610,715,033	
	Bảo hiểm y tế	196,379,352	
	Bảo hiểm thất nghiệp	28,959,921	
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	141,846,551,962	142,590,082,306
	<b>Tổng</b>	<b>143,280,164,259</b>	<b>143,213,628,148</b>
<b>5.14</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu chuyển đổi</b>		
		<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	252,823,729,285	272,900,921,803
	<b>Tổng</b>	<b>252,823,729,285</b>	<b>272,900,921,803</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>1,254,390,050,000</b>	<b>418,206,069,395</b>	<b>(13,935,465,178)</b>	<b>297,446,985,202</b>	<b>115,333,082,137</b>	<b>2,071,440,721,556</b>
Tăng vốn	320,000,000,000	95,752,500,000	-	-	-	415,752,500,000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	48,478,682,392	48,478,682,392
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6,840,121,995)	(6,840,121,995)
Bán cổ phiếu quỹ	-	5,847,994,822	13,935,465,178	-	-	19,783,460,000
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(37,631,701,500)	(37,631,701,500)
Các khoản điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế và nộp bổ sung	-	(2,250,000,000)	-	-	(7,491,704,245)	(9,741,704,245)
Tăng khác	-	-	-	-	28,874,866	28,874,866
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>1,574,390,050,000</b>	<b>517,556,564,217</b>	<b>0</b>	<b>297,446,985,202</b>	<b>111,877,111,655</b>	<b>2,501,270,711,074</b>
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>1,574,390,050,000</b>	<b>517,556,564,217</b>		<b>297,446,985,202</b>	<b>111,877,111,655</b>	<b>2,501,270,711,074</b>
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	3,077,333,822	3,077,333,822
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Các khoản điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	(1)	(1)
<b>Số dư tại 31/03/2022</b>	<b>1,574,390,050,000</b>	<b>517,556,564,217</b>	<b>-</b>	<b>297,446,985,202</b>	<b>114,954,445,476</b>	<b>2,504,348,044,895</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	1,574,390,050,000	1,254,390,050,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,574,390,050,000	1,254,390,050,000

**c. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>157,439,005</b>	<b>125,439,005</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán</b>	<b>157,439,005</b>	<b>125,439,005</b>
Cổ phiếu phổ thông	157,439,005	125,439,005
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>157,439,005</b>	<b>125,439,005</b>
Cổ phiếu phổ thông	157,439,005	125,439,005
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

**d. Các Quỹ của doanh nghiệp**

	Tại 31/03/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	297,446,985,202	297,446,985,202
<b>Tổng</b>	<b>297,446,985,202</b>	<b>297,446,985,202</b>

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	214,846,797,785	456,723,051,804
<b>Tổng</b>	<b>214,846,797,785</b>	<b>456,723,051,804</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

5.17	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
		VND	VND
	Giá vốn bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	198,281,756,567	378,217,190,332
	<b>Tổng</b>	<b>198,281,756,567</b>	<b>378,217,190,332</b>
5.18	Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,143,566,335	239,626,165
	Lãi chênh lệch tỷ giá	515,400,000	3,690,410,550
	Cổ tức lợi nhuận được chia	25,157,607,610	
	Lãi bán các khoản đầu tư	7,370,431,576	
	Doanh thu các hoạt động tài chính khác		5,678,304
	<b>Tổng</b>	<b>34,187,005,521</b>	<b>3,935,715,019</b>
5.19	Chi phí tài chính	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
		VND	VND
	Lãi tiền vay, thuê tài chính	20,505,304,824	27,121,039,769
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,668,000	281,060,730
	Chi phí các hoạt động tài chính khác	511,458,333	293,318,544
	<b>Tổng</b>	<b>21,019,431,157</b>	<b>27,695,419,043</b>
5.20	Thu nhập khác/ Chi phí khác	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
		VND	VND
	<b>Thu nhập khác</b>		
	Thu nhập thanh lý tài sản	12,819,698	409,090,908
	Thu nhập khác	97,373,669	846,727,666
	<b>Tổng</b>	<b>110,193,367</b>	<b>1,255,818,574</b>
	<b>Chi phí khác</b>		
	Chi phí thanh lý	-	-
	Phạt vi phạm hợp đồng	157,595,479	765,032,718
	Phạt chậm nộp thuế, VPHC thuế	380,137,394	1,354,738,443
	Chi phí khác	99	8,365,022
	<b>Tổng</b>	<b>537,732,972</b>	<b>2,128,136,183</b>
	<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>(427,539,605)</b>	<b>(872,317,609)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

**5.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,077,333,822	27,397,709,670
Điều chỉnh tăng	1,444,791,233	2,381,582,437
Điều chỉnh giảm	25,673,007,610	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(21,150,882,555)</b>	<b>29,779,292,107</b>
Thuế suất áp dụng	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>5,955,858,421</b>

Hà Nội ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng



Nguyễn Văn Thanh